

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ 492**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(đã được soát xét)

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 28
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 28

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 được thành lập theo Quyết định số 2448/1998/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 09 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2900329305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi đăng ký lần thứ 8 ngày 12 tháng 08 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 198 Trường Chinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Hưng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Lục	Ủy viên
Ông Nguyễn Cảnh Tùng	Ủy viên
Ông Đinh Quốc Hùng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Hưng	Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Lục	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Cảnh Tùng	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Nông	Trưởng ban
Ông Lê Linh	Thành viên
Ông Nguyễn Chí Thông	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

**Thay mặt Ban Giám đốc**



**Nguyễn Anh Hưng**

Giám đốc

Nghệ An, ngày 08 tháng 08 năm 2019

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 được lập ngày 08 tháng 08 năm 2019, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### **Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ**

Tại thời điểm 30/06/2019, Công ty chưa trích lập đầy đủ dự phòng công nợ phải thu khó đòi theo quy định hiện hành. Tổng số dự phòng phải thu khó đòi cần trích lập bổ sung là 5,9 tỷ đồng. Việc không trích lập đầy đủ này ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả kinh doanh và chỉ tiêu Lợi nhuận chưa phân phối tương ứng trên Bảng cân đối kế toán.

### Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Phạm Anh Tuấn**

Phó Tổng Giám đốc *AK*

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>287.183.618.028</b>	<b>261.988.669.320</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	251.386.020	16.154.919.283
111	1. Tiền		251.386.020	16.154.919.283
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	8.320.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		8.320.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		106.860.489.883	113.956.927.867
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	84.794.163.011	99.004.606.242
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	10.286.362.010	7.839.390.553
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	13.490.514.646	8.823.480.856
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.710.549.784)	(1.710.549.784)
140	IV. Hàng tồn kho	9	166.300.796.799	130.190.772.095
141	1. Hàng tồn kho		166.300.796.799	130.190.772.095
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.450.945.326	1.686.050.075
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		5.450.945.326	1.686.050.075
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>30.212.214.642</b>	<b>33.962.578.228</b>
220	II. Tài sản cố định		24.643.677.802	26.364.528.174
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	24.643.677.802	26.364.528.174
222	- Nguyên giá		124.725.384.169	124.316.293.260
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(100.081.706.367)	(97.951.765.086)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.568.536.840	7.598.050.054
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	5.355.050.197	7.384.563.411
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		213.486.643	213.486.643
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>317.395.832.670</b>	<b>295.951.247.548</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019*  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>257.698.141.150</b>	<b>231.598.139.261</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>250.578.987.695</b>	<b>223.575.985.806</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	53.010.752.695	62.099.263.259
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	69.077.793.641	39.907.258.981
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	413.116	222.885.297
314	4. Phải trả người lao động		1.518.108.528	6.299.344.521
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.980.921.669	3.214.730.635
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	14.357.020.205	17.065.755.822
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	109.203.292.178	93.336.061.628
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	348.048.927	348.048.927
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.082.636.736	1.082.636.736
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>7.119.153.455</b>	<b>8.022.153.455</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	36.372.055	36.372.055
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	3.200.000.000	4.103.000.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	18	3.882.781.400	3.882.781.400
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>59.697.691.520</b>	<b>64.353.108.287</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>59.697.691.520</b>	<b>64.353.108.287</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		53.129.200.000	53.129.200.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		53.129.200.000	53.129.200.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		1.655.023.967	1.655.023.967
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.913.467.553	9.568.884.320
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		9.568.884.320	9.232.617.955
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(4.655.416.767)	336.266.365
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>317.395.832.670</b>	<b>295.951.247.548</b>



*[Signature]*  
Chu Thị Thanh Hằng  
Người lập biểu  
Nghệ An, ngày 08 tháng 08 năm 2019

*[Signature]*  
Đặng Văn Công  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

*[Signature]*  
Nguyễn Anh Hưng  
Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	10.664.186.529	60.416.614.892
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.664.186.529	60.416.614.892
11	4. Giá vốn hàng bán	21	9.833.786.637	54.070.006.744
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		830.399.892	6.346.608.148
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	3.552.186	52.920.781
22	7. Chi phí tài chính	23	4.203.613.538	4.192.798.017
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.203.613.538	4.192.798.017
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	1.252.363.630	1.911.571.903
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.622.025.090)	295.159.009
31	11. Thu nhập khác		-	419.151.546
32	12. Chi phí khác	25	32.978.561	1.314.600
40	13. Lợi nhuận khác		(32.978.561)	417.836.946
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(4.655.003.651)	712.995.955
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	413.116	142.599.191
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(4.655.416.767)	570.396.764
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	(876)	107

*[Signature]*

**Chu Thị Thanh Hằng**  
Người lập biểu

Nghệ An, ngày 08 tháng 08 năm 2019

*[Signature]*

**Đặng Văn Công**  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



**Nguyễn Anh Hưng**  
Giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2019	năm 2018
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		55.111.583.073	112.461.639.940
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(69.600.333.476)	(62.853.385.115)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(9.953.078.200)	(9.306.654.000)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(4.592.886.078)	(4.409.190.281)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(123.917.778)	(125.283.774)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.609.032	136.110.016
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.309.201.663)	(4.812.214.708)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(30.462.225.090)</b>	<b>31.091.022.078</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(409.090.909)	(2.727.272.728)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	363.636.364
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.552.186	52.920.781
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(405.538.723)</b>	<b>(2.310.715.583)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		72.190.897.600	34.481.162.750
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(57.226.667.050)	(44.061.758.450)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>14.964.230.550</b>	<b>(9.580.595.700)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(15.903.533.263)</b>	<b>19.199.710.795</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>16.154.919.283</b>	<b>4.298.476.065</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3</b>	<b>251.386.020</b>	<b>23.498.186.860</b>

*Chu Thị Thanh Hằng*

**Chu Thị Thanh Hằng**  
Người lập biểu

Nghệ An, ngày 08 tháng 08 năm 2019

*Đặng Văn Công*

**Đặng Văn Công**  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



**Nguyễn Anh Hưng**  
Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 được thành lập theo Quyết định số 2448/1998/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 09 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2900329305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi đăng ký lần thứ 8 ngày 12 tháng 08 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 198 Trường Chinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 53.129.200.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 53.129.200.000 đồng; tương đương 5.312.920 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng công trình giao thông.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực thi công các công trình giao thông. Trong các năm gần đây, do sự cạnh tranh gay gắt trong ngành và việc cắt giảm đầu tư công của Chính phủ dẫn đến thị trường của Công ty có sự suy giảm. Đây là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2019 sụt giảm đáng kể so với 6 tháng đầu năm 2018.

#### Khả năng hoạt động liên tục

Doanh thu trong 6 tháng đầu năm 2019 sụt giảm nghiêm trọng so với cùng kỳ năm trước (đạt 10,6 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ năm trước là 60,416 tỷ đồng), lỗ trong kỳ 4,655 tỷ đồng. Tại thời điểm 30/06/2019, giá trị công trình dở dang đã thực hiện trong các trước nhưng chưa nghiệm thu được với chủ đầu tư là trên 123 tỷ đồng, các khoản đã ghi nhận doanh thu từ các kỳ trước, đến kỳ này vẫn chưa thu được tiền từ khách hàng là trên 80 tỷ đồng, các khoản nợ phải trả ngắn hạn trên 180 tỷ đồng và luồng tiền từ hoạt động kinh doanh trong kỳ âm 30,462 tỷ đồng. Các nội dung này cho thấy các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 của Công ty được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể cân đối được dòng tiền để thanh toán các khoản nợ khi đến hạn và phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 2.5. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

### 2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 06	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm

## 2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.11. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như phí bảo lãnh, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Các khoản dự phòng bảo hành công trình được xác định căn cứ theo Báo cáo của bộ phận kỹ thuật về chất lượng của từng công trình và ước tính của Ban Giám đốc Công ty về chi phí dự phòng cần trích lập cho từng công trình.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

#### 2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### 2.16. Doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ kế toán phản ánh trên hóa đơn đã lập.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **2.17. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

#### **2.18. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

##### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

##### c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với đối với lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

#### **2.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

#### **2.21. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

#### **2.22. Thông tin bộ phận**

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chỉ tập trung vào lĩnh vực xây dựng công trình giao thông và chi phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tiền mặt	95.384.984	460.912.128
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	156.001.036	15.694.007.155
	<b>251.386.020</b>	<b>16.154.919.283</b>

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

#### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 08 tháng với lãi suất 5,1%/năm tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Nghệ An.

### 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công trình Hạ Long Vân Đồn	15.205.971.717	-	17.116.956.577	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả - Gói thầu số 5 (cầu số 2, số 3, số 5)	13.497.501.734	-	13.497.501.734	-
- Công trình cầu Đông Trù	9.732.442.931	-	9.732.442.931	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa (Cầu Cây Găng - GT XL11.1)	5.501.284.868	-	5.501.284.868	-
- Công trình cầu Vĩnh Tuy	4.626.954.940	-	4.626.954.940	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Phúc Thành	3.355.473.000	-	3.355.473.000	-
- Công trình Gói 4A cầu 2A	3.248.917.593	-	3.248.917.593	-
- Công trình EX 1 B cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	2.480.232.115	-	2.480.232.115	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hải Thạch	2.248.551.000	-	2.248.551.000	-
- Công trình N4 Nguyễn Tri Phương Sài Gòn	-	-	6.888.336.471	-
- Gói thầu số 30: Cầu Ka boong, Karoom	-	-	3.077.463.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	24.896.833.113	(1.486.897.025)	27.230.492.013	(1.486.897.025)
	<b>84.794.163.011</b>	<b>(1.486.897.025)</b>	<b>99.004.606.242</b>	<b>(1.486.897.025)</b>



**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 38	3.890.604.830	-	2.390.604.830	-
- Công ty Cổ phần Kiểm định Xây dựng An Hòa	3.335.408.173	-	3.035.408.173	-
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Công Trình ngầm Đô Thị	1.700.000.000	-	1.300.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Đức Thành	804.940.464	-	804.940.464	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	555.408.543	-	308.437.086	-
	<b>10.286.362.010</b>	<b>-</b>	<b>7.839.390.553</b>	<b>-</b>

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	5.052.660.224	-	1.679.828.097	-
- Ký cược, ký quỹ	7.414.201.663	-	6.120.000.000	-
- Phải thu khác	1.023.652.759	(223.652.759)	1.023.652.759	(223.652.759)
	<b>13.490.514.646</b>	<b>(223.652.759)</b>	<b>8.823.480.856</b>	<b>(223.652.759)</b>

**8. NỢ XẤU**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Ban quản lý Công trình Cầu đường Trần Phú	689.395.858	-	689.395.858	-
+ Xí nghiệp Cầu 17 - Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1	169.020.000	-	169.020.000	-
+ Ban quản lý Công trình cầu Bến Rô	1.019.777.000	671.929.426	1.019.777.000	671.929.426
+ Ông Nguyễn Hữu Hùng	51.584.508	-	51.584.508	-
+ Ông Lan - Đội khoan nhồi	27.077.975	-	27.077.975	-
+ Ông Phan Đăng Tạo	144.990.276	-	144.990.276	-
+ Các đối tượng khác	280.633.593	-	280.633.593	-
	<b>2.382.479.210</b>	<b>671.929.426</b>	<b>2.382.479.210</b>	<b>671.929.426</b>

## 9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	2.434.523.066	-
- Công cụ, dụng cụ	1.537.187.689	-	1.537.187.689	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	164.763.609.110	-	126.219.061.340	-
	<b>166.300.796.799</b>	<b>-</b>	<b>130.190.772.095</b>	<b>-</b>

(\*) Chi tiết các công trình dở dang như sau:

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công trình Cầu 2A	10.495.865.454	10.495.865.454
Công trình Chung cư Lê Lợi	3.066.584.164	3.107.279.150
Gói thầu số 5 (cầu số 2, 3, 5 tại Phú Yên)	32.481.039.548	32.481.039.548
Công trình Hạ Long, Vân Đồn	3.375.119.603	3.238.113.927
Công trình Cầu Sông Hốt	16.669.307.297	16.669.307.297
Công trình cầu Thọ Tường - Huyện Đức Thọ - Hà Tĩnh	12.197.105.248	-
Công trình cầu Long Đại - TP Hồ Chí Minh	30.847.996.794	26.304.108.945
Công trình Cầu Quang Trung - TP Cần Thơ	17.449.971.119	13.996.237.534
Công trình nhánh N3 Nguyễn Tri Phương - Sài Gòn	4.394.311.219	4.394.311.219
Công trình nhánh N4 Nguyễn Tri Phương - Sài Gòn	10.228.092.969	9.438.612.959
Công trình 3 Cầu Đèo Con - Hà Tĩnh	12.322.690.589	3.325.227.863
Công trình Cầu CuPua - Quảng Trị	2.282.365.207	815.450.222
Công trình Cầu Phước Long - TP Hồ Chí Minh	8.953.159.899	1.953.507.222
	<b>164.763.609.110</b>	<b>126.219.061.340</b>

## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết tại Phụ lục 01)

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Vật tư luân chuyển	4.236.349.371	5.029.635.875
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	423.741.692	1.023.234.875
- Chi phí gia công, sửa chữa lớn	694.959.134	1.331.692.661
	<b>5.355.050.197</b>	<b>7.384.563.411</b>

## 12. CÁC KHOẢN VAY

(Chi tiết tại Phụ lục 02)

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng
	VND	nợ VND	VND	trả nợ VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Nguyễn Thị Huệ	25.426.052.145	25.426.052.145	31.860.010.447	31.860.010.447
- Nguyễn Hữu Hạnh	7.992.948.674	7.992.948.674	8.492.743.728	8.492.743.728
- Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4	8.530.736.655	8.530.736.655	8.530.736.655	8.530.736.655
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Hoàng Long	1.733.465.640	1.733.465.640	1.733.465.640	1.733.465.640
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Nhật Quang	1.628.386.989	1.628.386.989	1.628.386.989	1.628.386.989
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 368	1.077.366.000	1.077.366.000	1.077.366.000	1.077.366.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hải Thạch	1.055.077.000	1.055.077.000	1.055.077.000	1.055.077.000
- Phải trả các đối tượng khác	5.566.719.592	5.566.719.592	7.721.476.800	7.721.476.800
	<b>53.010.752.695</b>	<b>53.010.752.695</b>	<b>62.099.263.259</b>	<b>62.099.263.259</b>

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Ban quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình quận 9, TP HCM (cầu Long Đại)	6.171.846.566	6.171.846.566
- Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức, thành phố Cần Thơ	6.717.466.297	1.631.844.263
- Ban quản lý Dự án Phát triển Đô thị Phú Lý, tỉnh Hà Nam	3.974.322.117	3.974.322.117
- Ban quản lý Dự án 85 - Công trình Cầu Đèo Con - Quảng Bình	14.990.119.000	13.489.239.900
- Ban quản lý Dự án 4 - Công trình cầu CuPua (LRAM) - Quảng Trị	-	3.300.000.000
- Ban QLDA Đầu tư Xây dựng các công trình giao thông TP Hồ Chí Minh (cầu Phước Long)	25.884.033.526	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	11.340.006.135	11.340.006.135
	<b>69.077.793.641</b>	<b>39.907.258.981</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	123.917.778	413.116	123.917.778	413.116
- Thuế thu nhập cá nhân	-	4.398.785	4.398.785	-
- Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	97.051.000	-	97.051.000	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Các loại thuế khác	1.916.519	8.130.746	10.047.265	-
	<b>222.885.297</b>	<b>15.942.647</b>	<b>238.414.828</b>	<b>413.116</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	384.132.340	773.404.880
- Phí bảo lãnh	1.596.789.329	2.441.325.755
	<b>1.980.921.669</b>	<b>3.214.730.635</b>

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	529.265.058	565.349.147
- Bảo hiểm xã hội	760.158.798	245.565.669
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.067.596.349	16.254.841.006
	<b>14.357.020.205</b>	<b>17.065.755.822</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.372.055	36.372.055
	<b>36.372.055</b>	<b>36.372.055</b>

**18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	348.048.927	348.048.927
	<b>348.048.927</b>	<b>348.048.927</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	3.882.781.400	3.882.781.400
	<b>3.882.781.400</b>	<b>3.882.781.400</b>

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	53.129.200.000	1.655.023.967	9.232.617.955	64.016.841.922
Lãi trong kỳ trước	-	-	570.396.764	570.396.764
Số dư cuối kỳ trước	<b>53.129.200.000</b>	<b>1.655.023.967</b>	<b>9.803.014.719</b>	<b>64.587.238.686</b>
Số dư đầu kỳ này	53.129.200.000	1.655.023.967	9.568.884.320	64.353.108.287
Lỗ trong kỳ này	-	-	(4.655.416.767)	(4.655.416.767)
Số dư cuối kỳ này	<b>53.129.200.000</b>	<b>1.655.023.967</b>	<b>4.913.467.553</b>	<b>59.697.691.520</b>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Ông Nguyễn Anh Hưng	38.159.780.000	71,82%	38.159.780.000	71,82%
Các cổ đông khác	14.969.420.000	28,18%	14.969.420.000	28,18%
	<b>53.129.200.000</b>	<b>100%</b>	<b>53.129.200.000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	53.129.200.000	53.129.200.000
- Vốn góp cuối kỳ	<b>53.129.200.000</b>	<b>53.129.200.000</b>

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.312.920	5.312.920
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	5.312.920	5.312.920
- Cổ phiếu phổ thông	5.312.920	5.312.920
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.312.920	5.312.920
- Cổ phiếu phổ thông	5.312.920	5.312.920
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.655.023.967	1.655.023.967
	<b>1.655.023.967</b>	<b>1.655.023.967</b>

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu thi công các công trình giao thông	10.032.877.994	60.045.287.833
Doanh thu kinh doanh bất động sản	41.311.564	302.870.550
Doanh thu kinh doanh khác	589.996.971	68.456.509
	<b>10.664.186.529</b>	<b>60.416.614.892</b>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn thi công các công trình giao thông	9.270.298.226	53.782.279.721
Giá vốn kinh doanh bất động sản	39.245.986	287.727.023
Giá vốn kinh doanh khác	524.242.425	-
	<b>9.833.786.637</b>	<b>54.070.006.744</b>

## 22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.552.186	52.920.781
	<b>3.552.186</b>	<b>52.920.781</b>

## 23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.203.613.538	4.192.798.017
	<b>4.203.613.538</b>	<b>4.192.798.017</b>

## 24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	52.685.400
Chi phí nhân công	843.860.186	1.290.933.139
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.381.473	21.381.473
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	105.051.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	145.284.812	419.246.828
Chi phí khác bằng tiền	238.837.159	22.274.063
	<b>1.252.363.630</b>	<b>1.911.571.903</b>

## 25. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Các khoản bị phạt	8.130.747	-
Chi phí khác	24.847.814	1.314.600
	<b>32.978.561</b>	<b>1.314.600</b>

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
<b><i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i></b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(4.657.069.229)	697.852.428
Thu nhập tính thuế TNDN	(4.657.069.229)	697.852.428
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>139.570.486</b>
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	120.889.072	116.428.477
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(120.889.072)	(116.428.478)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>-</b>	<b>139.570.485</b>
<b><i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i></b>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	2.065.578	15.143.527
Thu nhập tính thuế TNDN	2.065.578	15.143.527
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>413.116</b>	<b>3.028.705</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ của HĐKD bất động sản	3.028.706	8.855.296
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ của HĐKD bất động sản	(3.028.706)	(8.855.296)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản</b>	<b>413.116</b>	<b>3.028.705</b>
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	413.116	142.599.191
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>413.116</b>	<b>142.599.190</b>

**27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(4.655.416.767)	570.396.764
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(4.655.416.767)	570.396.764
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.312.920	5.312.920
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(876)</b>	<b>107</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

## 28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.319.195.956	27.867.286.697
Chi phí nhân công	6.354.835.035	8.992.090.363
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.129.941.281	2.294.941.707
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.141.596.365	20.027.297.645
Chi phí khác bằng tiền	1.685.129.400	700.593.584
	<b>49.630.698.037</b>	<b>59.882.209.996</b>

## 29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	251.386.020	-	16.154.919.283	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	98.284.677.657	(1.710.549.784)	107.828.087.098	(1.710.549.784)
Các khoản cho vay	8.320.000.000	-	-	-
	<b>106.856.063.677</b>	<b>(1.710.549.784)</b>	<b>123.983.006.381</b>	<b>(1.710.549.784)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	112.403.292.178	97.439.061.628
Phải trả người bán, phải trả khác	67.404.144.955	79.201.391.136
Chi phí phải trả	1.980.921.669	3.214.730.635
	<b>181.788.358.802</b>	<b>179.855.183.399</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.



**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	251.386.020	-	-	251.386.020
Phải thu khách hàng, phải thu khác	96.574.127.873	-	-	96.574.127.873
Các khoản cho vay	8.320.000.000	-	-	8.320.000.000
	<b>105.145.513.893</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>105.145.513.893</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.154.919.283	-	-	16.154.919.283
Phải thu khách hàng, phải thu khác	106.117.537.314	-	-	106.117.537.314
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	<b>122.272.456.597</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>122.272.456.597</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>				
Vay và nợ	109.203.292.178	3.200.000.000	-	112.403.292.178
Phải trả người bán, phải trả khác	67.367.772.900	36.372.055	-	67.404.144.955
Chi phí phải trả	1.980.921.669	-	-	1.980.921.669
	<b>178.551.986.747</b>	<b>3.236.372.055</b>	<b>-</b>	<b>181.788.358.802</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	93.336.061.628	4.103.000.000	-	97.439.061.628
Phải trả người bán, phải trả khác	79.165.019.081	36.372.055	-	79.201.391.136
Chi phí phải trả	3.214.730.635	-	-	3.214.730.635
	<b>175.715.811.344</b>	<b>4.139.372.055</b>	<b>-</b>	<b>179.855.183.399</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	72.190.897.600	34.481.162.750
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	57.226.667.050	44.061.758.450

### 31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

### 32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Thu nhập của Giám đốc	72.403.000	151.043.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	198.969.000	503.311.000

### 33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

*Chu Thị Thanh Hằng*

Chu Thị Thanh Hằng  
Người lập biểu

Nghệ An, ngày 08 tháng 08 năm 2019

*Đặng Văn Công*

Đặng Văn Công  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



*Nguyễn Anh Hưng*  
Nguyễn Anh Hưng  
Giám đốc

**PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

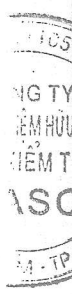
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	3.403.133.574	81.374.967.964	23.697.077.383	1.021.107.724	14.820.006.615	124.316.293.260
- Mua trong kỳ	-	409.090.909	-	-	-	409.090.909
Số dư cuối kỳ	<b>3.403.133.574</b>	<b>81.784.058.873</b>	<b>23.697.077.383</b>	<b>1.021.107.724</b>	<b>14.820.006.615</b>	<b>124.725.384.169</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	1.502.555.886	63.073.456.584	17.604.166.061	951.579.940	14.820.006.615	97.951.765.086
- Khấu hao trong kỳ	66.156.312	1.453.741.921	588.661.575	21.381.473	-	2.129.941.281
Số dư cuối kỳ	<b>1.568.712.198</b>	<b>64.527.198.505</b>	<b>18.192.827.636</b>	<b>972.961.413</b>	<b>14.820.006.615</b>	<b>100.081.706.367</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	1.900.577.688	18.301.511.380	6.092.911.322	69.527.784	-	26.364.528.174
Tại ngày cuối kỳ	<b>1.834.421.376</b>	<b>17.256.860.368</b>	<b>5.504.249.747</b>	<b>48.146.311</b>	<b>-</b>	<b>24.643.677.802</b>

**Trong đó:**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 20.410.836.557 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 74.594.042.431 VND

**PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	91.736.061.628	91.736.061.628	72.190.897.600	54.723.667.050	109.203.292.178	109.203.292.178
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.600.000.000	1.600.000.000	-	1.600.000.000	-	-
	<u>93.336.061.628</u>	<u>93.336.061.628</u>	<u>72.190.897.600</u>	<u>56.323.667.050</u>	<u>109.203.292.178</u>	<u>109.203.292.178</u>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	5.703.000.000	5.703.000.000	-	2.503.000.000	3.200.000.000	3.200.000.000
	<u>5.703.000.000</u>	<u>5.703.000.000</u>	<u>-</u>	<u>2.503.000.000</u>	<u>3.200.000.000</u>	<u>3.200.000.000</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.600.000.000)	(1.600.000.000)	-	(1.600.000.000)	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>4.103.000.000</u>	<u>4.103.000.000</u>			<u>3.200.000.000</u>	<u>3.200.000.000</u>
<b>Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn</b>						
	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2019	01/01/2019	
	VND			VND	VND	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	VND	7,20% - 9,50%	Thế chấp	60.627.483.778	68.900.546.878	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Nghệ An	VND	7,00% - 7,60%	Thế chấp	25.746.168.400	15.347.514.750	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	VND	9,00%	Thế chấp	7.263.640.000	6.988.000.000	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	VND	14,50%	Tin chấp	-	500.000.000	
Đối tượng khác	VND	7,00% - 7,60%	Tin chấp	15.566.000.000	-	
				<u>109.203.292.178</u>	<u>91.736.061.628</u>	



**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn**

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2019	01/01/2019
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Nghệ An	VND	11,00%	2019-2020	Thế chấp	VND 3.200.000.000	VND 5.703.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					3.200.000.000	5.703.000.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					-	(1.600.000.000)
					3.200.000.000	4.103.000.000

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

